| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN MINH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 454/UBND-KTTH<br>V/v báo cáo tiến độ sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả trên địa bàn huyện | *Minh Long, ngày 18 tháng 5 năm 2023* |

Kính gửi:
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Uỷ ban nhân dân các xã.

Thực hiện công văn số 1776/SNNPTNT-TTBVTV ngày 11/5/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc báo cáo tiến độ sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả; Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh về tình hình sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả. UBND huyện đề nghị Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, UBND các xã thực hiện báo cáo các nội dung sau:

1. Báo cáo tháng: Đánh giá sơ bộ tình hình sinh trưởng phát triển của cây trồng, dự kiến năng suất sản lượng…vv (theo biểu mẫu 01 tại Phụ lục kèm theo); thời gian gửi báo cáo: ***Trước ngày 10 hàng tháng***.

2. Báo cáo quý: Đánh giá, phân tích những thuận lợi, khó khăn, kết quả sản xuất của quý; nhận định những thuận lợi, khó khăn (theo biểu mẫu 02 tại Phụ lục kèm theo); thời gian gửi báo cáo: ***Trước ngày 05 của tháng cuối quí.***

3. Báo cáo năm: Tổng kết tình hình sản xuất của năm bao gồm diện tích, năng suất, sản lượng, tăng hay giảm so với năm trước…vv (theo biểu mẫu 03 tại Phụ lục kèm theo); thời gian gửi báo cáo: ***Trước ngày 05 của tháng 12***.

Báo cáo của các địa phương gửi về UBND huyện *(thông qua phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*, đồng thời gửi file mềm qua địa chỉ email: truonggiang052083@gmail.com để kịp tổng hợp báo cáo theo qui định.

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân các xã quan tâm triển khai thực hiện./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- CT, PCT UBND huyện;<br>- Văn phòng huyện;<br>- Lưu: VT. | **KT. CHỦ TỊCH**<br>**PHÓ CHỦ TỊCH**<br><br><br>**Đinh Thị Xuân Hương** |

**PHỤ LỤC**
**BIỂU MẪU BÁO CÁO**
*(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày 17 /5/2023 của UBND huyện Minh Long)*

**MẪU 1**

**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ**

UBND xã:.....……..Kỳ báo cáo: Tháng ……

**1. Tình hình chung:**

1.1. Về diễn biến thời tiết:

1.2. Những vấn đề đặc biệt cần lưu ý liên quan đến sản xuất:

**2. Tình hình sản xuất**

| TT | Loại cây trồng | DT năm trước (ha) | DT trồng mới* (ha) | DT Thu hoạch (ha) | Thời kỳ STPT** | Ước tổng SL (tấn) | Ước SL đã thu hoạch (tấn) | DT, Mất trắng (ha) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Do thiên tai | Do sâu bệnh |
| **I** | **Cây ăn quả** | | | | | | | | |
| 1 | Xoài | | | | | | | | |
| 2 | Chuối | | | | | | | | |
| 3 | Cam | | | | | | | | |
| 4 | Bưởi | | | | | | | | |
| 5 | Vải | | | | | | | | |
| 6 | Nhãn | | | | | | | | |
| 7 | Sầu riêng | | | | | | | | |
| 8 | Chôm chôm | | | | | | | | |
| 9 | Dứa | | | | | | | | |
| 10 | Mít | | | | | | | | |
| 11 | Na/mãng cầu | | | | | | | | |
| 12 | Vú sữa | | | | | | | | |
| 13 | Măng cụt | | | | | | | | |
| 14 | Ổi | | | | | | | | |
| 15 | Bơ | | | | | | | | |
| **II** | **Cây công nghiệp** | | | | | | | | |
| 1 | Chè | | | | | | | | |
| 2 | Hồ tiêu | | | | | | | | |
| 3 | Dừa | | | | | | | | |
| 4 | Cây khác | | | | | | | | |

**Ghi chú:** (*) DT trồng mới: tính lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo; (**) Thời kỳ STPT: ví dụ nở hoa, quả non mới đậu

**MẪU 02**

# BÁO CÁO TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ

UBND xã:.....……..Kỳ báo cáo: Quí ……

1. Diện tích gieo trồng và dự báo năng suất, sản lượng

| Cây trồng | DT năm trước (ha) | DT. trồng mới (ha) | DT. cho thu hoạch (ha) | DT. Mất trắng (ha) | | Ước NS (tạ/ha) | Ước sản lượng (tấn) | Giá bán bình quân (1000 đ/kg) | Tăng, giảm so với năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Do thiên tai | Do sâu bệnh | | | | Năng suất | Sản lượng |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |

2. Nhận xét về ảnh hưởng của thời tiết, phát sinh sâu bệnh, thị trường.

3. Tình hình áp dụng các TBKT đối với từng cây trồng (ví dụ cà phê: giống chủ lực, phân bón, tái canh. );

4. Diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP và các tiêu chuẩn chứng nhận khác đối với từng loại cây (nếu có)

5. Diện tích bị chặt bỏ, chuyển đổi sang đối tượng cây trồng khác (nếu có).

6. Chính sách mới của địa phương (nếu có)

7. Đề xuất, kiến nghị về chính sách, TBKT kỹ thuật theo từng cây trồng (nếu có.

**Mẫu 03**

**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ**

UBND xã: **.....**……..Kỳ báo cáo: Năm ……

1. Diện tích gieo trồng và dự báo năng suất, sản lượng

| Cây trồng | DT năm trước (ha) | DT trồng mới (ha) | DT. cho thu hoạch (ha) | DT. Mất trắng (ha) | | Ước NS (tạ/ha) | Ước sản lượng (tấn) | Giá bán bình quân (1000 đ/kg) | Tăng, giảm so với năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Do thiên tai | Do sâu bệnh | | | | Năng suất | Sản lượng |
| **1** | | | | | | | | | | |
| **2** | | | | | | | | | | |
| **3** | | | | | | | | | | |
| **…** | | | | | | | | | | |

2. Nhận xét về ảnh hưởng của thời tiết, phát sinh sâu bệnh, thị trường.

3. Tình hình áp dụng các TBKT đối với từng cây trồng (ví dụ cà phê: giống chủ lực, phân bón, tái canh. );

4. Diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP và các tiêu chuẩn chứng nhận khác đối với từng loại cây (nếu có)

5. Diện tích bị chặt bỏ, chuyển đổi sang đối tượng cây trồng khác (nếu có).

6. Chính sách mới của địa phương (nếu có)

7. Đề xuất, kiến nghị về chính sách, TBKT kỹ thuật theo từng cây trồng (nếu có.